

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 – 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 13 – 39 |



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại : 0297 3 862 113
- Fax : 0297 3 866 080

Hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tung | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Cảnh | Phó chủ tịch |
| Ông Phạm Văn Hoàng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Duy An | Thành viên |
| Ông Võ Thái Sơn | Thành viên |
| Ông Vũ Quang Hiến | Thành viên |
| Ông Phạm Bình Dương | Thành viên |
| Bà Võ Thị Hương Giang | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------------|----------------|
| Ông Đặng Văn Lành | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Bạch Dương | Kiểm soát viên |
| Bà Lý Thu Diễm | Kiểm soát viên |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Kiểm soát viên |
| Ông Trần Hữu Nghị | Kiểm soát viên |

Ban Tổng Giám đốc

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Phạm Văn Hoàng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duy An | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Công | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Bình Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Huỳnh Thanh Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Võ Thị Hương Giang | Phó Tổng Giám đốc |

Dại diện pháp luật

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tung | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Phạm Văn Hoàng | Tổng Giám đốc |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 158.804.675.693 VND do Công ty dùng nguồn vốn lưu động để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như khả năng thanh toán nợ đến hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai cũng như không có khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018



Số: 310/2018/BCKT-HCM.00878

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 4.20 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 158.804.675.693 VND do Công ty dùng nguồn vốn lưu động để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như khả năng thanh toán nợ đến hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai cũng như không có khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.



TRANG ĐẶC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

A blue handwritten signature of Lê Thanh Vũ.

LÊ THANH VŨ
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2734-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | | Đơn vị tính: VND | | |
|--|-------|------------------|-----------------|-----------------|
| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/08/2017 |
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | |
| Tiền | 110 | 5.1 | 294.971.351.355 | 210.833.372.978 |
| Các khoản tương đương tiền | 111 | | 294.971.351.355 | 210.833.372.978 |
| | 112 | | - | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | |
| Chứng khoán kinh doanh | 120 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 130 | | 187.776.721.253 | 248.754.853.219 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 130.441.458.088 | 203.622.522.897 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 42.928.750.054 | 27.240.211.578 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 14.385.607.843 | 17.892.118.744 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 20.905.268 | - |
| Hàng tồn kho | | | | |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 325.435.051.253 | 340.514.731.919 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 325.435.051.253 | 340.514.731.919 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | | | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 150 | | 6.955.108.739 | 8.772.359.553 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6.1 | 947.875.181 | 2.554.957.888 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.007.233.558 | 6.217.401.665 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | | Đơn vị tính: VND | | |
|---|------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/08/2017 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 584.286.702.152 | 609.606.782.405 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 359.676.870.813 | 369.606.190.853 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 257.320.689.465 | 266.879.282.092 |
| Nguyên giá | 222 | | 486.417.505.551 | 485.586.822.238 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (229.096.816.086) | (218.707.540.146) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 102.356.181.348 | 102.726.908.761 |
| Nguyên giá | 228 | | 102.901.104.405 | 102.901.667.405 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (544.923.057) | (174.758.644) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 24.557.060.691 | 23.414.757.065 |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 24.557.060.691 | 23.414.757.065 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 193.399.829.393 | 207.514.826.011 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 46.840.645.200 | 58.210.729.710 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 84.992.861.690 | 84.992.861.690 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 64.311.234.611 | 64.311.234.611 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2.744.912.108) | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.652.941.255 | 9.071.008.476 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6.2 | 6.652.941.255 | 9.071.008.476 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.399.424.934.752 | 1.418.482.100.074 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | | Đơn vị tính: VND | | |
|--|-------|------------------|------------------------|--------------------------|
| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/08/2017 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Nợ ngắn hạn | | | | |
| | 300 | | 998.121.321.793 | 1.022.391.799.946 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 154.971.271.199 | 161.372.979.233 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 50.498.632.958 | 61.420.602.989 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 3.859.601.615 | 15.762.148.422 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 25.677.498.234 | 29.901.412.834 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 1.865.068.256 | 1.013.718.530 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 237.234.089.038 | 198.040.640.766 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16.1 | 491.400.555.916 | 420.870.240.486 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.17 | 8.436.191.077 | 8.003.719.186 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| Nợ dài hạn | | | | |
| | 330 | | 24.178.413.500 | 126.006.337.500 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.16.2 | 24.178.413.500 | 126.006.337.500 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | | Đơn vị tính: VND | | |
|--|------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/08/2017 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| Vốn chủ sở hữu | | | | |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 400 | | 401.303.612.959 | 396.090.300.128 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 401.303.612.959 | 396.090.300.128 |
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 364.738.330.000 | 364.738.330.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 364.738.330.000 | 364.738.330.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 14.010.237.153 | 14.010.237.153 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 22.555.045.806 | 17.341.732.975 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 15.261.350.438 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 7.293.695.368 | 17.341.732.975 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.399.424.934.752 | 1.418.482.100.074 |



LÊ THỊ THỦY
Người lập biểu



ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 |
|---|-----------|-------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1.1 | 2.018.870.359.216 | 2.495.025.885.420 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 6.238.957.101 |
| Doanh thu thuần | 10 | | 2.018.870.359.216 | 2.488.786.928.319 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 1.953.468.812.372 | 2.335.827.915.083 |
| Lợi nhuận gộp | 20 | | 65.401.546.844 | 152.959.013.236 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 3.020.757.995 | 47.385.503.323 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 10.863.969.470 | 17.226.588.583 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>7.580.392.081</i> | <i>13.160.502.330</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 36.190.748.970 | 62.526.268.884 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 13.602.302.916 | 54.129.316.421 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 7.765.283.484 | 66.462.342.671 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 553.655.431 | 2.540.678.111 |
| Chi phí khác | 32 | 6.8 | 226.425.292 | 21.814.056.379 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 327.230.139 | (19.273.378.268) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 8.092.513.623 | 47.188.964.403 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.13 | - | 15.464.934.815 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 8.092.513.623 | 31.724.029.588 |

LÊ THỊ THUY
Người lập biểu

ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 |
|--|-----------|----------------|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 8.092.513.623 | 47.188.964.403 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 10.759.440.353 | 16.343.056.847 |
| Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) | 03 | | 2.744.912.108 | - |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 422.209.228 | 301.500.000 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.807.055.231) | (44.499.501.057) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 7.580.392.081 | 13.160.502.330 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 27.792.412.162 | 32.494.522.523 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 61.025.747.316 | (62.534.158.045) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 15.079.680.666 | 41.861.948.824 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 6.914.360.765 | 240.090.690.229 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 4.025.149.928 | 2.452.741.839 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (7.900.094.320) | (12.840.800.091) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (5.059.444.435) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (366.346.364) | (8.991.343.763) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 106.570.910.153 | 227.474.157.081 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.972.423.939) | (4.894.996.728) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 12.863.560.254 | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 313.579.487 | 6.056.777.812 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 11.204.715.802 | 1.161.781.084 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 |
|---|-----------|-------------|--|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.1 | 1.723.572.397.562 | 1.777.977.966.172 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (1.755.066.576.132) | (1.847.837.288.040) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.080.382.537) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (33.574.561.107) | (69.859.321.868) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 50 | | 84.201.064.848 | 158.776.616.297 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 60 | | 210.833.372.978 | 52.056.756.681 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (63.086.471) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5.1 | 294.971.351.355 | 210.833.372.978 |

LÊ THỊ THUY
Người lập biểu

ĐINH HOÀI THANH
Kê toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có các chi nhánh trực thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|---|
| - Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang | Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang |
| - Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng | Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |
| - Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp | Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc | Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang |
| - Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC | Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |

Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|-----------------------------------|--------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang | Lô D, số 3-4 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang | Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn | 98,03% | 98,03% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty liên doanh, liên kết

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|---------------------------------------|--------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngó Quyền | Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang | Sản xuất, xuất khẩu thủy sản | 35,00% | 35,00% |
| Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đóng Hộp Kiên Giang | Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang | Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp | 38,08% | 38,08% |
| Công ty Cổ phần Sách Và Thiết Bị Trường Học | Lô E6, số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang | Kinh doanh sách và văn phòng phẩm | 20,00% | 20,00% |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang | Kinh doanh xăng dầu | 49,00% | 49,00% |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước. Do kỳ tài chính cuối cùng Công ty hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và kết thúc vào ngày 31 tháng 07 năm 2017 (7 tháng) và kỳ tài chính đầu tiên của Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (5 tháng).

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 577 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ tài chính đầu tiên Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần được bắt đầu từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| | Thời gian (năm) |
|---------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc thiết bị | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 |

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Quan hệ

| | |
|--|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang | Công ty con |
| Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | Công ty liên kết |
| Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

4.20 Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 158.804.675.693 VND do Công ty dùng nguồn vốn lưu động để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như khả năng thanh toán nợ đến hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai cũng như không có khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017 VND | 01/08/2017 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ – VND | 3.683.827.426 | 2.279.000.612 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + VND | 235.266.094.864 | 193.591.603.375 |
| + USD | 56.014.677.882 | 14.956.132.022 |
| + EUR | 6.751.183 | 6.636.969 |
| | <u>294.971.351.355</u> | <u>210.833.372.978</u> |

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|--|--------------|------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + USD | 2.472.884 | 56.014.677.882 |
| + EUR | 251 | 6.751.183 |
| | | <u>56.021.429.065</u> |

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2017 VND | 01/08/2017 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | | |
| Techvalue Limited | 41.498.479.775 | 15.065.816.275 |
| Bagon Lipunan Multi-Purpose Coopoerative | 33.620.505.000 | - |
| Ông Hoàng Thái Tùng – Dự án 67.5 | - | 28.032.935.000 |
| Ông Lê Anh Tuấn – Dự án 67.5 ha | - | 25.125.628.000 |
| Các khách hàng khác | 55.322.473.313 | 135.398.143.622 |
| | <u>130.441.458.088</u> | <u>203.622.522.897</u> |

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/08/2017 VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát | 5.072.500.000 | 913.550.000 |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Đại tài | 5.582.500.000 | - |
| Bà Phạm Thị Phới | 5.000.000.000 | 2.500.000.000 |
| Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc | 6.588.295.590 | 6.588.295.590 |
| Công ty TNHH Khánh Tâm | 8.504.679.905 | 8.504.679.905 |
| Các nhà cung cấp khác | 12.180.774.559 | 8.733.686.083 |
| | <u>42.928.750.054</u> | <u>27.240.211.578</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | | 01/08/2017 | |
|--|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | - | - | 74.347.420 | - |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang – chi hộ và khoản khác | 10.603.079.917 | - | 10.603.079.917 | - |
| Phải thu các tổ chức, cá nhân khác | | | | |
| Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam | - | - | 2.868.818.368 | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | 2.111.816.235 | - | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 1.670.711.691 | - | 4.345.873.039 | - |
| | 14.385.607.843 | - | 17.892.118.744 | - |

5.5 Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/08/2017 | |
|-------------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 24.111.943.319 | - | 37.686.366.309 | - |
| Nguyên vật liệu | 13.516.891.780 | - | 5.069.507.544 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 44.660.122 | - | 54.027.974 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 177.726.294.673 | - | 134.455.031.913 | - |
| Thành phẩm | 22.910.927.972 | - | 50.762.941.204 | - |
| Hàng hóa | 73.145.510.065 | - | 111.995.661.798 | - |
| Hàng gửi đi bán | 13.978.823.322 | - | 491.195.177 | - |
| | 325.435.051.253 | - | 340.514.731.919 | - |

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/08/2017 VND |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 147.279.564 | 352.172.361 |
| Chi phí thuê đất, cửa hàng | 17.518.884 | 699.377.934 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 347.607.253 | 693.148.727 |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 435.469.480 | 810.258.866 |
| | 947.875.181 | 2.554.957.888 |

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/08/2017 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.585.358.951 | 5.285.955.940 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 1.461.051.074 | 3.330.568.381 |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 2.606.531.230 | 454.484.155 |
| | 6.652.941.255 | 9.071.008.476 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/08/2017 | 273.405.462.236 | 170.329.416.754 | 40.639.255.793 | 1.212.687.455 | 485.586.822.238 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | 419.062.008 | 38.354.545 | 457.416.553 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 373.266.760 | - | - | - | 373.266.760 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 273.778.728.996 | 170.329.416.754 | 41.058.317.801 | 1.251.042.000 | 486.417.505.551 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/08/2017 | 111.742.607.666 | 80.759.300.589 | 25.309.135.595 | 896.496.296 | 218.707.540.146 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.091.845.325 | 4.664.682.335 | 1.574.734.490 | 58.013.790 | 10.389.275.940 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 115.834.452.991 | 85.423.982.924 | 26.883.870.085 | 954.510.086 | 229.096.816.086 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/08/2017 | 161.662.854.570 | 89.570.116.165 | 15.330.120.198 | 316.191.159 | 266.879.282.092 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 157.944.276.005 | 84.905.433.830 | 14.174.447.716 | 296.531.914 | 257.320.689.465 |
| Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay: | | | | | |
| Tại ngày 01/08/2017 | 161.662.854.570 | 89.570.116.165 | 15.330.120.198 | 316.191.159 | 266.879.282.092 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 157.944.276.005 | 84.905.433.830 | 14.174.447.716 | 296.531.914 | 257.320.689.465 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán VND | Cộng VND |
|---|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/08/2017 | 102.871.667.405 | 30.000.000 | 102.901.667.405 |
| Giảm trong kỳ | (563.000) | - | (563.000) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 102.871.104.405 | 30.000.000 | 102.901.104.405 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/08/2017 | 144.758.644 | 30.000.000 | 174.758.644 |
| Khấu hao trong kỳ | 370.164.414 | - | 370.164.414 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 514.923.058 | 30.000.000 | 544.923.058 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/08/2017 | 102.726.908.761 | - | 102.726.908.761 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 102.356.181.347 | - | 102.356.181.347 |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | |
| Tại ngày 01/08/2017 | - | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2017 | - | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay: | | | |
| Tại ngày 01/08/2017 | 102.726.908.761 | - | 102.726.908.761 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 102.356.181.347 | - | 102.356.181.347 |

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/08/2017 VND | Phát sinh trong kỳ VND | Kết chuyển tăng tài sản trong kỳ VND | 31/12/2017 VND |
|--|-----------------------|------------------------------|---|-----------------------|
| Giá trị mua đất bờ sông | 660.000.000 | - | - | 660.000.000 |
| Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên | 18.081.685.573 | - | - | 18.081.685.573 |
| Chi phí xây dựng dở dang khác | 4.673.071.492 | 1.515.570.386 | (373.266.760) | 5.815.375.118 |
| | 23.414.757.065 | 1.515.570.386 | (373.266.760) | 24.557.060.691 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thạnh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2017 | | 01/08/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị đầu tư VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị đầu tư VND |
| Đầu tư vào công ty con | 46.840.645.200 | (2.744.912.108) | - | 58.210.729.710 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang | 46.840.645.200 | (2.744.912.108) | (*) | 46.840.645.200 |
| Công ty Cổ phần Vận Tải Thủy bộ Kiên Giang | - | - | (*) | 11.370.084.510 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 84.992.861.690 | - | - | 84.992.861.690 |
| Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền | 8.110.410.000 | - | (*) | 8.110.410.000 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang | 19.568.463.690 | - | (*) | 19.568.463.690 |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học | 3.752.088.000 | - | (*) | 3.752.088.000 |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | 53.561.900.000 | - | (*) | 53.561.900.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 64.311.234.611 | - | - | 64.311.234.611 |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc | 7.555.491.328 | - | (*) | 7.555.491.328 |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang | 502.277.763 | - | (*) | 502.277.763 |
| Tổng công ty xăng dầu Việt Nam | 55.881.449.600 | - | (*) | 55.881.449.600 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1 | 343.070.000 | - | (*) | 343.070.000 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu | 28.945.920 | - | (*) | 28.945.920 |
| | 196.144.741.501 | (2.744.912.108) | - | 207.514.826.011 |

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 01 tháng 08 năm 2017 được trình bày theo Báo cáo kết quả thẩm định giá trị đầu tư với chứng thư số N173406/CENVALUE-CTTD ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế Kỷ và chứng thư số 120/TS.1171 phát hành ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Và Thẩm Định Giá Đông Dương (gọi tắt là "DDA") với các ngoại trừ như sau:

- Giá trị đầu tư tại Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang) sẽ được thay đổi theo kết quả thẩm tra, xử lý của các cơ quan có thẩm quyền quyết định.
- Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang, Công ty DDA kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt giá trị cụ thể.
- Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền được lấy theo giá trị sổ sách để bảo toàn vốn Nhà nước.
- Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu không thể xác định lại giá trị đầu tư do không đủ tài liệu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các công ty con:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang: Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn. Vốn điều lệ mới là 50.000.000.000 VND, Công ty góp 49.017.000.000 VND chiếm 98,03% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền: Sản xuất và xuất khẩu thủy sản. Công ty góp vốn 7.680.000.000 VND chiếm 35% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang: Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp. Công ty góp vốn 7.756.030.000 VND chiếm 38,08% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học: Kinh doanh thương mại sách và văn phòng phẩm. Công ty góp vốn 2.560.480.000 VND chiếm 20% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang: Kinh doanh xăng dầu. Công ty góp vốn 49.000.000.000 VND chiếm 49% vốn điều lệ.

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/08/2017 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | | |
| Công ty Xăng Dầu Khu Vực II | 3.018.935.465 | 22.632.550.694 |
| Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ | 6.293.910.344 | 20.508.551.735 |
| Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Long Hưng | 62.539.744.727 | 46.114.462.927 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá Dầu Quân Đội | 18.309.646.630 | 21.777.371.040 |
| Công ty TNHH DELIFA | 41.373.451.640 | 24.318.255.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 23.435.582.393 | 26.021.787.837 |
| | <u>154.971.271.199</u> | <u>161.372.979.233</u> |

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/08/2017 VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát | 11.668.477.800 | 11.668.477.800 |
| Công ty TNHH Phát Triển Đầu Tư ECB | - | 15.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang | 19.315.252.483 | 19.315.252.483 |
| Goldmine Rice Marketing | 5.351.664.685 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 14.163.237.990 | 15.436.872.706 |
| | <u>50.498.632.958</u> | <u>61.420.602.989</u> |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/08/2017 | Phát sinh trong kỳ | | 31/12/2017 |
|-----------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| | Phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Phải nộp VND |
| Thuế GTGT đầu ra | - | 63.808.613 | - | 63.808.613 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 168.501.054 | - | - | 168.501.054 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.464.934.815 | - | (12.000.000.000) | 3.464.934.815 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 28.712.553 | 33.644.580 | - | 62.357.133 |
| Thuế tài nguyên | 100.000.000 | - | - | 100.000.000 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 40.740.893 | (40.740.893) | - |
| | <u>15.762.148.422</u> | <u>138.194.086</u> | <u>(12.040.740.893)</u> | <u>3.859.601.615</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp "TNDN" phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.092.513.622 | 47.188.964.403 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 275.325.740 | 2.323.324.775 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (8.367.839.363) | (2.897.828.861) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | | 46.614.460.317 |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh | - | (30.710.213.759) |
| - Thu nhập từ kinh doanh bất động sản | - | 77.324.674.076 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 15.464.934.815 |

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/08/2017 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | - | 319.702.239 |
| Trích trước chi phí môi giới, xuất khẩu | 1.462.181.988 | 298.740.700 |
| Trích trước chi phí khác | 402.886.268 | 395.275.591 |
| | 1.865.068.256 | 1.013.718.530 |

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 VND | 01/08/2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | | |
| Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa | 213.006.243.441 | 171.768.414.441 |
| Các khoản phải trả khác | 24.227.845.597 | 26.272.226.325 |
| | 237.234.089.038 | 198.040.640.766 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 01/08/2017 | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Ngân hàng BIDV – Lãi suất từ 3,7%/năm đến 7%/năm | 258.640.152.065 | 258.640.152.065 | 249.215.918.646 | 249.215.918.646 |
| Ngân hàng Vietcombank – Lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,7%/năm | 212.917.604.851 | 212.917.604.851 | 139.744.237.570 | 139.744.237.570 |
| Ngân hàng HDBank | - | - | 31.910.084.270 | 31.910.084.270 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 19.842.799.000 | 19.842.799.000 | - | - |
| | 491.400.555.916 | 491.400.555.916 | 420.870.240.486 | 420.870.240.486 |

Chi tiết phát sinh các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | 01/08/2017 VND | Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND | Kết chuyển từ vay dài hạn VND | Số tiền vay đã trả trong kỳ VND | 31/12/2017 VND |
|-------------------------|------------------------|--|-------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng | 420.870.240.486 | 1.723.568.967.562 | -(1.672.881.451.132) | | 471.557.756.916 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | -19.842.799.000 | | - | 19.842.799.000 |
| | 420.870.240.486 | 1.723.568.967.562 | 19.842.799.000 | (1.672.881.451.132) | 491.400.555.916 |

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2017 | | 01/08/2017 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Ngân hàng Vietcombank – lãi suất 7,5%/năm | 23.551.000.000 | 23.551.000.000 | 42.982.900.000 | 42.982.900.000 |
| Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang – lãi suất 4,8%/năm | - | - | 82.000.000.000 | 82.000.000.000 |
| Ngân hàng HDBank – lãi suất 8%/năm | 452.413.500 | 452.413.500 | 848.437.500 | 848.437.500 |
| Nợ dài hạn | 175.000.000 | 175.000.000 | 175.000.000 | 175.000.000 |
| | 24.178.413.500 | 24.178.413.500 | 126.006.337.500 | 126.006.337.500 |

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Công ty (xem thuyết minh 5.7 và 5.8).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kỳ thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tổng nợ VND | Từ 1 năm trở xuống VND | Từ 1 năm đến 5 năm VND |
|---------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | |
| Vay ngân hàng | 43.846.212.500 | 19.842.799.000 | 24.003.413.500 |
| Nợ dài hạn | 175.000.000 | - | 175.000.000 |
| | 44.021.212.500 | 19.842.799.000 | 24.178.413.500 |
| Tại ngày 01/08/2017 | | | |
| Vay ngân hàng | 43.831.337.500 | - | 43.831.337.500 |
| Tổ chức khác | 82.000.000.000 | - | 82.000.000.000 |
| Nợ dài hạn | 175.000.000 | - | 175.000.000 |
| | 126.006.337.500 | - | 126.006.337.500 |

Chi tiết phát sinh các khoản vay và nợ dài hạn trong kỳ như sau:

| | 01/08/2017 VND | Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND | Kết chuyển sang vay ngắn hạn VND | Số tiền vay đã trả trong kỳ VND | 31/12/2017 VND |
|---------------|------------------------|---|--|---------------------------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng | 43.831.337.500 | 200.000.000 | (19.842.799.000) | (185.125.000) | 24.003.413.500 |
| Tổ chức khác | 82.000.000.000 | - | - | (82.000.000.000) | - |
| Nợ dài hạn | 175.000.000 | - | - | - | 175.000.000 |
| | 126.006.337.500 | 200.000.000 | (19.842.799.000) | (82.185.125.000) | 24.178.413.500 |

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|-------------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 8.003.719.186 | 16.420.112.913 |
| Trích lập quỹ | 798.818.255 | 6.945.533.401 |
| Hoàn nhập quỹ năm trước | - | (6.370.583.365) |
| Chi quỹ trong kỳ | (366.346.364) | (8.991.343.763) |
| Số dư cuối kỳ | 8.436.191.077 | 8.003.719.186 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------------|---|---------------------------------|---|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | 254.383.671.160 | 47.958.901.775 | 62.468.012.771 | - | 364.810.585.706 |
| Tăng vốn trong kỳ | 110.354.658.840 | (48.084.340.652) | (62.270.318.188) | - | - |
| Lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 | - | - | - | 31.724.029.588 | 31.724.029.588 |
| Điều chỉnh giá trị doanh nghiệp | - | 125.438.877 | - | - | 125.438.877 |
| Trích quỹ | - | - | 13.812.542.570 | (13.812.542.570) | - |
| Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | 6.370.583.365 | 6.370.583.365 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (6.945.533.401) | (6.945.533.401) |
| Tăng khác | - | - | - | 5.195.993 | 5.195.993 |
| Tại ngày 31/07/2017 | 364.738.330.000 | - | 14.010.237.153 | 17.341.732.975 | 396.090.300.128 |
| Tại ngày 01/08/2017 | 364.738.330.000 | - | 14.010.237.153 | 17.341.732.975 | 396.090.300.128 |
| Lãi từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 | - | - | - | 8.092.513.623 | 8.092.513.623 |
| Nộp lợi nhuận vào ngân sách Nhà nước | - | - | - | (2.080.382.537) | (2.080.382.537) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (798.818.255) | (798.818.255) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 364.738.330.000 | - | 14.010.237.153 | 22.555.045.806 | 401.303.612.959 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

| | 31/12/2017 | | 01/08/2017 | |
|---------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ (%) |
| Vốn góp Nhà Nước | 178.865.780.000 | 49,04% | 178.865.780.000 | 49,04% |
| Các tổ chức, cá nhân khác | 185.870.550.000 | 50,96% | 185.870.550.000 | 50,96% |
| | 364.736.330.000 | 100,00% | 364.736.330.000 | 100,00% |

5.18.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/08/2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.473.833 | 36.473.833 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 36.473.833 | 36.473.833 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | 36.473.833 | 36.473.833 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 36.473.833 | 36.473.833 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | 36.473.833 | 36.473.833 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2017 | 01/08/2017 |
|------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 2.472.884 | 659.291 |
| - Euro (EUR) | 251 | 251 |

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng | 2.018.450.685.138 | 2.325.136.862.826 |
| Doanh thu hàng hoá bất động sản | - | 169.018.397.874 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 419.674.078 | 870.624.720 |
| | 2.018.870.359.216 | 2.495.025.885.420 |

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Không phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|-------------------------------|--|--|
| Giá vốn hàng bán | 1.953.468.812.372 | 2.244.144.945.285 |
| Giá vốn hàng hoá bất động sản | - | 91.682.969.798 |
| | 1.953.468.812.372 | 2.335.827.915.083 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|--|--|--|
| Lãi tiền gửi, lãi kỳ quỹ | 313.579.487 | 227.887.831 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 2.898.852.861 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.066.402.783 | 2.539.365.111 |
| Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư | - | 41.372.760.365 |
| Lãi thoái vốn đầu tư | 1.493.475.744 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 147.299.981 | 346.637.155 |
| | 3.020.757.995 | 47.385.503.323 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|---|--|--|
| Chi phí lãi vay | 7.580.392.081 | 13.160.502.330 |
| Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 116.456.053 | 3.764.586.253 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 422.209.228 | 301.500.000 |
| Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư | 2.744.912.108 | - |
| | 10.863.969.470 | 17.226.588.583 |

6.5 Chi phí bán hàng

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí lương nhân viên bán hàng | 7.705.694.240 | 13.568.087.492 |
| Chi phí vận chuyển bốc xếp | 4.510.679.252 | 10.873.001.282 |
| Chi phí xuất khẩu | 13.466.962.619 | 25.782.853.088 |
| Chi phí bán hàng khác | 10.507.412.859 | 12.302.327.022 |
| | 36.190.748.970 | 62.526.268.884 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.056.225.535 | 38.961.229.525 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.675.073.184 | 3.266.437.067 |
| Chi phí quản lý khác | 4.871.004.197 | 11.901.649.829 |
| | 13.602.302.916 | 54.129.316.421 |

6.7 Thu nhập khác

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|---|--|--|
| Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng | 545.790.000 | 2.076.097.970 |
| Thu nhập khác | 7.865.431 | 464.580.141 |
| | 553.655.431 | 2.540.678.111 |

6.8 Chi phí khác

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nộp phạt | 210.325.740 | 2.323.324.775 |
| Xử lý công nợ phải thu, phải trả | - | 19.059.989.123 |
| Chi phí khác | 16.099.552 | 430.742.481 |
| | 226.425.292 | 21.814.056.379 |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 366.713.772.600 | 509.674.827.629 |
| Chi phí nhân công | 22.356.070.615 | 63.125.775.944 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.759.440.354 | 16.343.056.847 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.050.975.056 | 35.194.128.692 |
| Chi phí khác | 9.706.650.711 | 30.155.933.912 |
| | 433.586.909.336 | 654.493.723.024 |

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|--|--|--|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 1.723.572.397.562 | 1.777.977.966.172 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|--|--|--|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.755.066.576.132 | 1.847.837.288.040 |

8 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng



489
G T
M H
TO
T M
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 491.400.555.916 | 24.178.413.500 | 515.578.969.416 |
| Phải trả người bán | 154.971.271.199 | - | 154.971.271.199 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 9.977.278.018 | - | 9.977.278.018 |
| | 656.349.105.133 | 24.178.413.500 | 680.527.518.633 |
| Ngày 31 tháng 07 năm 2017 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 420.870.240.486 | 126.006.337.500 | 546.876.577.986 |
| Phải trả người bán | 161.372.979.233 | - | 161.372.979.233 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 8.706.096.125 | - | 8.706.096.125 |
| | 590.949.315.844 | 126.006.337.500 | 716.955.653.344 |

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 07 năm 2017 (xem tại thuyết minh số 5.7 và 5.8).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 07 năm 2017.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2017 VND | 01/08/2017 VND | 31/12/2017 VND | 01/08/2017 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Phải thu khách hàng | 130.441.458.088 | 203.622.522.897 | 130.441.458.088 | 203.622.522.897 |
| Các khoản phải thu khác | 11.687.549.453 | 15.914.711.597 | 11.687.549.453 | 15.914.711.597 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Tiền | 294.971.351.355 | 210.833.372.978 | 294.971.351.355 | 210.833.372.978 |
| | 437.100.358.896 | 430.370.607.472 | 437.100.358.896 | 430.370.607.472 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 515.578.969.416 | 546.876.577.986 | 515.578.969.416 | 546.876.577.986 |
| Phải trả người bán | 154.971.271.199 | 161.372.979.233 | 154.971.271.199 | 161.372.979.233 |
| Phải trả khác | 9.977.278.018 | 8.706.096.125 | 9.977.278.018 | 8.706.096.125 |
| | 680.527.518.633 | 716.955.653.344 | 680.527.518.633 | 716.955.653.344 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 07 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|----------------------|--|--|
| Tiền lương và thưởng | 1.225.000.000 | 2.458.195.250 |

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

| Công ty liên quan | Nội dung | Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND |
|----------------------------------|-------------|--|--|
| Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | Nhận cổ tức | - | 10.717.251 |

Số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan

| Công ty liên quan | Nội dung | 31/12/2017 VND | 01/08/2017 VND |
|---|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | Phải thu khác | 74.347.420 | 74.347.420 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch Vụ Kiên Giang | Phải thu khác | 10.603.079.917 | 10.603.079.917 |
| | | <u>10.677.427.337</u> | <u>10.677.427.337</u> |

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 | Hoạt động xuất khẩu VND | Tiêu thụ nội địa VND | Cộng VND |
|---|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 649.666.737.054 | 1.369.757.277.593 | 2.019.424.014.647 |
| Chi phí phân bổ | (628.448.359.565) | (1.325.020.452.807) | (1.953.468.812.372) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 21.218.377.489 | 44.736.824.786 | 65.955.202.275 |
| Chi phí không phân bổ | | | (50.019.477.178) |
| Thu nhập hoạt động tài chính | | | 3.020.757.995 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | (10.863.969.470) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 8.092.513.623 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 8.092.513.623 |
| Vào ngày 31/12/2017 | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | |
| Tài sản của bộ phận | 94.701.334.669 | 35.740.123.419 | 130.441.458.088 |
| Tài sản không phân bổ | | | 1.268.983.476.664 |
| Tổng tài sản | | | 1.399.424.934.752 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 998.121.321.793 |
| Tổng nợ phải trả | | | 998.121.321.793 |
| Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 | | | |
| Doanh thu thuần | 831.554.162.884 | 1.659.773.443.546 | 2.491.327.606.430 |
| Chi phí phân bổ | (779.651.548.658) | (1.556.176.366.425) | (2.335.827.915.083) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 51.902.614.226 | 103.597.077.121 | 155.499.691.347 |
| Chi phí không phân bổ | | | (138.469.641.684) |
| Thu nhập hoạt động tài chính | | | 47.385.503.323 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | (17.226.588.583) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 47.188.964.403 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | (15.464.934.815) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 31.724.029.588 |
| Vào ngày 31/07/2017 | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | |
| Tài sản của bộ phận | 65.826.101.054 | 137.796.421.843 | 203.622.522.897 |
| Tài sản không phân bổ | | | 1.214.859.577.177 |
| Tổng tài sản | | | 1.418.482.100.074 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 1.022.391.799.946 |
| Tổng nợ phải trả | | | 1.022.391.799.946 |

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



LÊ THỊ THUỶ
Người lập biểu



ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018